

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

MỤC LỤC

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2013
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2013
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2013

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		545.892.172.254	547.353.277.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	96.823.187.994	122.127.216.023
1. Tiền	111		53.623.187.994	23.390.216.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.200.000.000	98.737.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.691.997.260	6.852.998.250
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	10.862.158.890	13.420.376.920
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(6.170.161.630)	(6.567.378.670)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.482.561.033	202.182.979.853
1. Phải thu khách hàng	131	V.04	214.223.822.074	197.655.839.401
2. Trả trước cho người bán	132	V.05	14.359.867.938	9.285.259.237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	2.717.308.678	6.093.036.141
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.07	(12.818.437.657)	(10.851.154.926)
IV. Hàng tồn kho	140		215.435.045.876	208.206.113.499
1. Hàng tồn kho	141	V.08	218.661.873.620	211.432.941.243
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.226.827.744)	(3.226.827.744)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.459.380.091	7.983.969.894
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	1.193.838.803	1.825.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.348.038.424	3.350.355.962
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.10	180.990.078	85.394.087
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	5.736.512.786	4.546.394.243

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		311.929.683.819	314.257.580.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		269.293.909.771	269.737.803.586
1. TSCĐ hữu hình	221	V.12	177.063.968.829	187.215.988.078
- Nguyên giá	222		337.372.011.918	332.996.993.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.308.043.089)	(145.781.005.208)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.13	68.914.412.015	60.770.066.914
- Nguyên giá	228		73.374.837.532	64.057.943.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.460.425.517)	(3.287.876.345)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	23.315.528.927	21.751.748.594
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.218.534.700	29.928.534.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	23.139.676.700	23.139.676.700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	10.778.858.000	10.778.858.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.17	(5.700.000.000)	(3.990.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.417.239.348	14.591.241.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	14.417.239.348	14.591.241.755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		857.821.856.073	861.610.857.560

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		131.150.759.888	147.428.003.548
I. Nợ ngắn hạn	310		115.404.734.221	134.751.003.548
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.21	59.750.947.226	64.398.444.317
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	11.491.200	9.764.881.040
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.23	8.428.938.977	6.451.015.585
5. Phải trả người lao động	315	V.24	8.884.217.049	19.334.808.601
6. Chi phí phải trả	316	V.25	33.657.739.455	28.957.870.223
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	1.024.852.829	2.730.634.894
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	3.646.547.485	3.113.348.888
II. Nợ dài hạn	330		15.746.025.667	12.677.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.28	5.177.000.000	1.177.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.29	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		10.569.025.667	11.500.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		726.671.096.185	714.182.854.012
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.30	726.671.096.185	714.182.854.012
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		167.058.100.000	167.058.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		315.192.059.609	315.192.059.609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	414		(11.838.266.000)	(11.838.266.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		196.596.495.300	166.419.364.850
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.705.810.000	15.214.500.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.536.108.134	59.716.306.411
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		857.821.856.073	861.610.857.560

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		541.266.689,00	541.266.689,00
5. Ngoại tệ các loại		-	-
-USD		312.629,25	467.220,03
-EUR		-	-
-GBP		-	-
6. Dự toán kinh phí sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Trí

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	223.211.588.001	187.627.169.533	410.757.772.440	362.080.421.610
2. Các khoản giảm trừ	02		3.556.058.505	267.816.506	3.797.795.725	735.505.046
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		219.655.529.496	187.359.353.027	406.959.976.715	361.344.916.564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	115.415.766.489	98.986.338.011	213.042.866.419	182.828.462.394
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		104.239.763.007	88.373.015.016	193.917.110.296	178.516.454.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.017.019.385	3.670.962.882	2.843.915.836	4.995.115.737
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.667.317.718	3.804.308.403	6.048.813.309	4.506.930.946
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	175.194.442	218.000.000	364.530.606
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	60.443.293.866	48.847.245.593	113.034.602.435	99.430.150.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	12.887.563.904	10.807.426.453	22.375.585.867	20.930.968.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		29.258.606.904	28.584.997.449	55.302.024.521	58.643.520.239
11. Thu nhập khác	31	VI.07	212.369.492	579.339.234	3.254.110.881	722.003.866
12. Chi phí khác	32	VI.08	2.998.914.429	818.023.095	4.507.991.224	1.892.757.249
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.786.544.937)	(238.683.861)	(1.253.880.343)	(1.170.753.383)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.472.061.967	28.346.313.588	54.048.144.178	57.472.766.856
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.614.793.968	6.869.972.864	13.512.036.044	14.151.215.966
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.857.267.999	21.476.340.724	40.536.108.134	43.321.550.890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.210	1.436	2.471	2.876

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Trí

TP. Cao Lãnh, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 2/2013	LK từ đầu năm đến Quý 2/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.048.144.178	57.472.766.856
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.924.154.108	15.464.475.689
- Các khoản dự phòng	03	(3.280.065.691)	1.197.533.586
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.096.805.285)	(4.527.684.649)
- Chi phí lãi vay	06	218.000.000	364.530.606
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65.813.427.310	69.971.622.088
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.905.579.193)	3.490.786.289
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.228.932.377)	25.004.558.772
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(22.732.423.694)	(31.003.174.037)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.018.010.794)	108.257.579
- Tiền lãi vay đã trả	13	(218.000.000)	(343.530.606)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.303.761.988)	(23.448.152.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.000.225.000	310.900.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.089.195.056)	(8.384.052.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.682.250.792)	35.707.215.874
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.087.873.837)	(39.479.007.527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	20.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.350.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	208.218.030	1.423.366.710
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.293.597.661	4.713.437.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.215.967.237)	(35.842.203.524)

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 2/2013	LK từ đầu năm đến Quý 2/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(7.225.654.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.405.810.000)	(33.031.372.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.405.810.000)	(40.257.026.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(25.304.028.029)	(40.392.013.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	122.127.216.023	140.281.015.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	97.142.516
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	96.823.187.994	99.986.144.202

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





CN. Nguyễn Quốc Định

CN. Trần Hoài Hạnh

CN. Phan Hoàng Minh Trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 06 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/04, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 167.058.100.000 đồng.

- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến 30/06/2013 gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội
3. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang
4. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 135 Nguyễn Trãi, Phường 9, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh	Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, khu dân cư 11D, phường Phú Thới, quận Cái Răng, TP.Cần Thơ
7. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh
8. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 378 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng
10. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
11. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp

Tên chi nhánh	Địa chỉ
12. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2	Số 66A Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 202 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
14. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 8 Lê Thị Trung, khu 4, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
15. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh
16. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
17. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
18. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP.Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người. Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có ga;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Mua bán dược liệu;
- Đầu tư tài chính.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Chế biến sữa và các thành phẩm từ sữa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là năm tài chính thứ 13 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền phần mềm máy tính:

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các phần mềm máy tính. Bản quyền phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

Là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo luật định.

Riêng chi phí mà Công ty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì số tiền đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và trích khấu hao phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

- Ngoài ra công ty còn tiến hành trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo qui định hiện hành.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.
 - + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi

chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

- Thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính, cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	649.370.834	325.563.493
Tiền gửi ngân hàng	52.973.817.160	23.064.652.530
Các khoản tương đương tiền	43.200.000.000	98.737.000.000
Cộng:	96.823.187.994	122.127.216.023

02. Đầu tư ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	10.862.158.890	11.070.376.920
- Cổ phiếu	10.862.158.890	11.070.376.920
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.350.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.350.000.000
Cộng:	10.862.158.890	13.420.376.920

03. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Đơn vị phát hành	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công Ty Dược Hậu Giang	3.199	-	3.199	5.983.000
Công Ty Dược Domesco	29.250	1.251.346.770	29.250	1.397.596.770
Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VF1	50.000	1.154.100.000	50.000	1.414.100.000
Công Ty CP Vĩnh Hoàn	11.580	137.361.960	11.580	173.196.000
Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
Công ty CP dược Mekophar	50.000	3.387.887.900	50.000	3.337.037.900
Cộng:		6.170.161.630		6.567.378.670

04. Phải thu của khách hàng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	214.223.822.074	197.655.839.401

05. Trả trước cho người bán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng:	14.359.867.938	9.285.259.237

06. Các khoản phải thu khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác	2.717.308.678	6.093.036.141
Cộng:	2.717.308.678	6.093.036.141

07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC	(12.818.437.657)	(10.851.154.926)
Cộng:	(12.818.437.657)	(10.851.154.926)

08. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	127.798.759.532	124.873.197.156
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.062.092.107	-
Thành phẩm	79.709.345.874	84.876.828.053
Hàng hóa	1.091.676.107	1.682.916.034
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng:	218.661.873.620	211.432.941.243

09. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Số đầu năm	1.825.602
Phát sinh tăng	1.192.013.201
Phát sinh giảm	-
Số cuối kỳ	1.193.838.803

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế TNDN của nhà thuốc, đại lý	85.394.085	85.394.085
Thuế TNCN	94.595.991	-
Thuế môn bài	1.000.000	-
Cộng:	180.990.078	85.394.085

11. Tài sản ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	5.736.512.786	4.546.394.243
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng:	5.736.512.786	4.546.394.243

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<u>Nguyên giá</u>						
Số đầu năm	111.538.660.509	169.068.580.757	43.949.027.544	8.440.724.476	-	332.996.993.286
- Mua mới	-	27.937.929.237	690.909.091	60.877.136	-	28.689.715.464
- ĐT XDCB hoàn thành	4.255.566.847	-	-	-	-	4.255.566.847
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	64.534.559	26.389.015.357	556.646.658	1.560.067.105	-	28.570.263.679
Số cuối kỳ	115.729.692.797	170.617.494.637	44.083.289.977	6.941.534.507	-	337.372.011.918
<u>G.trị hao mòn</u>						
Số đầu năm	46.288.362.125	78.701.802.886	16.922.930.008	3.867.910.189	-	145.781.005.208
- Khấu hao trong kỳ	3.898.735.530	10.048.089.997	3.244.003.031	542.909.000	-	17.733.737.558
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	64.534.559	1.433.170.980	500.471.276	1.208.522.862	-	3.206.699.677
Số cuối kỳ	50.122.563.096	87.316.721.903	19.666.461.763	3.202.296.327	-	160.308.043.089
<u>Giá trị còn lại</u>						
Số đầu năm	65.250.298.384	90.366.777.871	27.026.097.536	4.572.814.287	-	187.215.988.078
Số cuối kỳ	65.607.129.701	83.300.772.734	24.416.828.214	3.739.238.180	-	177.063.968.829

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Bản quyền, phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
<u>Nguyên giá</u>			
Số đầu năm	1.441.785.299	62.616.157.960	64.057.943.259
- Tăng trong kỳ	11.171.692.000	472.095.455	11.643.787.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.007.475.000	1.007.475.000
- Giảm khác	-	1.319.418.182	1.319.418.182
Số cuối kỳ	12.613.477.299	60.761.360.233	73.374.837.532
<u>Giá trị hao mòn</u>			
Số đầu năm	818.805.128	2.469.071.217	3.287.876.345
- Khấu hao trong kỳ	998.955.422	269.303.875	1.268.259.297
- Thanh lý, nhượng bán	-	95.710.125	95.710.125
- Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	1.817.760.550	2.642.664.967	4.460.425.517
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm	622.980.171	60.147.086.743	60.770.066.914
Số cuối kỳ	10.795.716.749	58.118.695.266	68.914.412.015

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
XDCB dở dang	21.751.748.594	23.645.868.890	(21.147.543.102)	(934.545.455)	23.315.528.927
- Mua sắm tài sản NM Bình Dương	-	381.580.000	(381.580.000)	-	-
- Mua máy phát điện CN Cửu Long 2	-	18.727.273	(18.727.273)	-	-
- Mua nhà đất tại Vũng Tàu	-	1.914.043.537	(1.914.043.537)	-	-
- Cải tạo khu cơ điện NM Bình Dương	-	618.936.034	(618.936.034)	-	-
- Mua xe Hyundai Starex	-	690.909.091	(690.909.091)	-	-
- Cải tạo nhà CN Tây Nguyên	-	431.518.481	(431.518.481)	-	-
- Dự án dây chuyền thuốc tiêm nhà máy Bình Dương	1.182.727.273	3.086.090.618	(3.334.272.436)	(934.545.455)	-
- Xây dựng trụ sở chính văn phòng công ty	10.693.083.321	12.622.445.606	-	-	23.315.528.927
- Nhà để xe NM Bình Dương	-	40.091.523	(40.091.523)	-	-
- DV triển khai phần mềm SAP	9.875.938.000	1.295.754.000	(11.171.692.000)	-	-
- Mua nhà, đất CN Cần Thơ	-	2.545.772.727	(2.545.772.727)	-	-
Cộng	21.751.748.594	23.645.868.890	(21.147.543.102)	(934.545.455)	23.315.528.927

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	% sở hữu	Số lượng	Giá trị	% sở hữu	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Công ty CP DP Agimexpharm	25,50	561.000	14.288.996.700	25,50	561.000	14.288.996.700
Công ty CP Dược Spharm	29,48	586.620	8.668.680.000	29,48	586.620	8.668.680.000
Cộng		1.147.620	23.139.676.700		1.147.620	23.139.676.700

16. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	10.778.858.000	10.778.858.000
Trái phiếu chính phủ	-	-
Cộng:	10.778.858.000	10.778.858.000

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị phát hành	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công ty CP dược Đà Nẵng	300.000	5.700.000.000	300.000	3.990.000.000
Cộng:		5.700.000.000		3.990.000.000

18. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	K/C CPSXKD trong kỳ	K/C giảm khác	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất	14.591.241.755	-	174.002.407	-	14.417.239.348
Cộng	14.591.241.755	-	174.002.407	-	14.417.239.348

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Phát sinh trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	-
Số cuối kỳ	-

20. Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Cộng:	-	-

21. Phải trả cho người bán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng:	59.750.947.226	64.398.444.317

22. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	11.491.200	9.764.881.040

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	646.909.476	3.728.349.221	3.667.963.677	707.295.020
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	212.485.216	9.003.408.909	8.679.440.971	536.453.154
Thuế xuất, nhập khẩu	144.081.103	3.182.906.393	3.326.225.191	762.305
Thuế TNDN	4.083.696.136	13.512.036.044	11.303.761.988	6.291.970.192
Thuế thu nhập cá nhân (*)	591.223.669	4.356.588.171	5.042.407.831	(94.595.991)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.386.095	2.386.095	-
Thuế môn bài (*)	-	20.500.000	21.500.000	(1.000.000)
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	573.373.518	573.373.518	-
Các loại thuế khác	772.619.985	4.525.963.815	4.406.125.494	892.458.306
Cộng:	6.451.015.585	38.905.512.166	37.023.184.765	8.333.342.986

(*) Phần thuế nộp thừa thể hiện ở phần thuyết minh này được phản ánh một phần tại chỉ tiêu có mã số 154 trên bảng cân đối kế toán.

24. Phải trả người lao động:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 01A/HĐQT-IMEX ngày 01/01/2013 của Hội Đồng Quản Trị, chi tiết như sau:

- Hàng kinh doanh, nhập khẩu là 1% /doanh thu thuần.
- Hàng sản xuất là 11,5%/doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá.
- Thưởng lương tháng 13 theo thỏa ước lao động tập thể, quy chế trả lương, trả thưởng cho CBNV và quy chế khen thưởng khối bán hàng là 10.000.000.000đ/năm (Mười tỷ đồng).

25. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bản quyền	10.831.248.690	9.633.840.692
Chi phí du lịch theo hợp đồng bán hàng	4.752.691.794	1.196.037.249
CP thưởng đạt doanh số theo thỏa ước lao động	604.357.093	3.550.000.000
Chi phí bán hàng gói đầu	7.950.443.574	12.477.992.282
Chi phí phải trả khác	9.518.998.304	2.100.000.000
Cộng:	<u>33.657.739.455</u>	<u>28.957.870.223</u>

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	414.708.694	823.460.644
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	210.144.135	1.507.174.250
Cộng:	<u>1.024.852.829</u>	<u>2.730.634.894</u>

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ LN</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	81.016.308	5.432.959.449	-	3.959.139.567	1.554.836.190
Quỹ phúc lợi	3.032.332.580	5.432.959.448	225.000	6.373.805.733	2.091.711.295
Cộng	<u>3.113.348.888</u>	<u>10.865.918.897</u>	<u>225.000</u>	<u>10.332.945.300</u>	<u>3.646.547.485</u>

28. Phải trả dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý	5.177.000.000	1.177.000.000
Cộng:	<u>5.177.000.000</u>	<u>1.177.000.000</u>

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Số đầu năm	-
Số cuối kỳ	-



IMEXPHARM

Sự cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh báo cáo tài chính

30. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CP quỹ & chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	167.058.100.000	315.192.059.609	2.420.789.142	(11.838.266.000)	166.419.364.850	15.214.500.000	59.716.306.411	714.182.854.012
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40.536.108.134	40.536.108.134
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(16.405.810.000)	(16.405.810.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	30.177.130.450	1.491.310.000	(42.534.359.347)	(10.865.918.897)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng, giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Thường vượt KH HĐQT	-	-	-	-	-	-	(776.137.064)	(776.137.064)
Số cuối kỳ	167.058.100.000	315.192.059.609	2.420.789.142	(11.838.266.000)	196.596.495.300	16.705.810.000	40.536.108.134	726.671.096.185

- Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước

16.405.810.000

Cổ tức năm nay

-

Cộng:

16.405.810.000

- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế.

+ Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

● Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

● Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

- Cổ phiếu: mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	16.705.810	16.705.810
- Cổ phiếu phổ thông	16.705.810	16.705.810
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000	300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Phát hành cổ phiếu thường	1.491.310	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.405.810	16.405.810
- Cổ phiếu phổ thông	16.405.810	16.405.810
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>LK đến Quý II/2013</u>	<u>LK đến Quý II/2012</u>
Tổng doanh thu	410.757.772.440	362.080.421.610
- Doanh thu hàng xuất khẩu	3.893.067.570	5.745.604.198
- Doanh thu hàng sản xuất	364.571.430.849	322.088.175.550
- Doanh thu hàng nhượng quyền	35.071.653.787	29.892.255.095
- Doanh thu hàng ngoại nhập	597.957.847	1.137.937.027
- Doanh thu hàng mua bán khác	6.623.662.387	3.216.449.740
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(3.797.795.725)	(735.505.046)
- Hàng bán bị trả lại	(3.797.795.725)	(735.505.046)
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	406.959.976.715	361.344.916.564

02. Giá vốn hàng bán :

	LK đến Quý II/2013	LK đến Quý II/2012
Giá vốn hàng xuất khẩu	1.746.407.148	2.400.340.350
Giá vốn hàng sản xuất	178.095.254.733	154.007.903.645
Giá vốn hàng nhượng quyền	26.464.379.141	22.238.654.018
Giá vốn hàng ngoại nhập	568.943.741	1.080.651.268
Giá vốn hàng mua bán khác	6.167.881.656	3.100.913.113
Cộng:	213.042.866.419	182.828.462.394

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	LK đến Quý II/2013	LK đến Quý II/2012
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	237.650.143	314.197.991
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.140.837.785	3.091.659.874
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	833.730.500	898.888.834
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102.266.398	690.352.538
Doanh thu hoạt động tài chính khác	529.431.010	16.500
Cộng:	2.843.915.836	4.995.115.737

04. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý II/2013	LK đến Quý II/2012
Chi phí lãi vay (ký quỹ của khách hàng)	218.000.000	364.530.606
Chiết khấu thanh toán	3.552.030.931	558.183.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	466.449.976	344.315.144
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.760.850.000	3.239.901.390
Chi phí hoạt động tài chính khác	51.582.402	-
Cộng:	6.048.813.309	4.506.930.946

05. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý II/2013	LK đến Quý II/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.307.904.915	610.104.047
Chi phí nhân công	18.757.961.398	21.866.885.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.864.326.616	2.413.846.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.223.005.383	9.875.820.600
Chi phí khác	71.881.404.123	64.663.494.347
Cộng:	113.034.602.435	99.430.150.565

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý II/2013	LK đến Quý II/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.315.101	778.482.178
Chi phí nhân công	9.403.733.355	11.133.164.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.918.665	1.048.016.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.448.972.826	1.784.623.196
Chi phí khác	9.448.645.920	6.186.682.434
Cộng:	22.375.585.867	20.930.968.157

07. Thu nhập khác

	LK đến Quý II/2013	LK đến Quý II/2012
Xử lý hàng thừa trong kiểm kê	266.972.603	235.570.594
Thu nhập do giảm giá hàng mua	694.204.733	-
Thu bán phế liệu, công cụ	57.543.636	88.719.762
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	2.220.090.909	227.233.886
Các khoản thu nhập khác	15.299.000	170.479.624
Cộng:	3.254.110.881	722.003.866

08. Chi phí khác:

	LK đến Quý II/2013	LK đến Quý II/2012
Bán TSCĐ	911.764.875	-
Xuất hàng thanh lý	194.638.476	182.350.413
Xử lý hàng thiếu trong kiểm kê	62.919.204	59.087.249
Các khoản chi phí khác	3.338.668.669	1.651.319.587
Cộng:	4.507.991.224	1.892.757.249

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán dược phẩm. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.

- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu trong nước, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất nhỏ. “Theo Chuẩn mực kế toán số 28, bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác”. Công ty thực hiện quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, toàn bộ đầu vào được ghi nhận ở Văn phòng Công ty. Các đơn vị trực thuộc chỉ thực hiện việc bán hàng, hạch toán báo sổ phụ thuộc. Việc hạch toán về tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh cũng như chi phí đều tập trung tại Văn phòng Công ty.

Với những lý do nêu trên nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trong thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	Công ty liên kết
Công ty CP DP Agimexpharm	Công ty liên kết
Công ty CP Dược Spharm	Công ty liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	6.944.814.539	6.944.814.539
Công ty CP DP Agimexpharm	4.853.546.519	34.650.000
Công ty CP Dược Spharm	102.137.816	-
Cộng	11.900.498.874	6.979.464.539

Khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

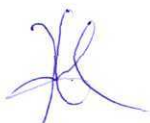
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP DP Agimexpharm	2.166.336.900	1.177.644.252
Cộng		1.177.644.252

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	LK đến Quý II/2013	LK đến Quý II/2012
Bán hàng	5.952.560.840	1.108.669.951
Thu tiền hàng	69.928.446	331.415.084
Mua hàng	3.539.306.400	525.556.500
Trả phí gia công	1.574.880.250	-
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả	975.733.502	10.112.186
Nhận hàng trả lại	-	-
Mua tài sản cố định	-	-
Bán tài sản cố định	-	-

TP.Cao Lãnh, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



CN. Trần Hoài Hạnh

Kế toán trưởng



CN. Phan Hoàng Minh Trí

Phó Tổng Giám đốc



CN. Nguyễn Quốc Định